

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY GIANG
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 28/5/2025

*Về việc “Tranh chấp nghĩa vụ
thanh toán trong hợp đồng
mua bán hàng hoá”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thức**.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông **Nguyễn Tâm Hiếu**, bà **ALăng Thị Pari**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Bơ Nướch Rê** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **ALăng Thị Tơ** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2024/TLST-DS ngày 02/12/2024 về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 06/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Đăng Q**, sinh năm 1995, có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Anh **Dương Văn C**, sinh năm 1971, vắng mặt.

Nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H, TP .. Chỗ ở: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Chị **Trần Thị Đ**, sinh năm 1979, vắng mặt.

Nơi thường trú: Thôn H, xã H, huyện H, TP .. Chỗ ở: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1993. Địa chỉ: C(V), DAKNO, Hội P, P, H, Hà Nội theo Văn bản uỷ quyền ngày 12/5/2025, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1998, có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn Q1 trình bày:

Trước đây, anh Q1 làm nghề buôn bán hàng thực phẩm đông lạnh. Năm 2021 anh Q1 có bán hàng cho vợ chồng anh C, chị Đ. Hai bên thoả thuận sau mỗi lần bán hàng anh Q1 ghi sổ và viết hoá đơn bán lẻ gồm 02 liên để mỗi bên giữ 01 liên làm chứng từ đối chiếu. Tuy nhiên, do tin tưởng nhau nên trong suốt quá trình

mua bán các bên không ký đối chiếu vào chứng từ giao nhận hàng, trả tiền. Quá trình mua bán giữa các bên có lúc thanh toán tiền mặt, có lúc chuyển khoản và có nợ gởi đầu. Các bên chỉ gửi hình ảnh giao nhận hàng, chuyển tiền qua tài khoản với hình ảnh qua mạng Zalo. Cuối năm 2022 thì số tiền hàng anh C, chị Đ nợ nhiều nên lấy hàng chỗ khác. Anh Q1 đã nhiều lần điện thoại và gặp trực tiếp để yêu cầu chốt nợ, để thanh toán nợ nhưng không được.

Do vậy, anh Q1 khởi kiện và yêu cầu Toà án buộc anh C, chị Đ thanh toán số tiền hàng còn thiếu là 241.275.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) và lãi chậm thanh toán của số tiền trên kể từ ngày 01/01/2023 cho đến ngày xét xử với lãi suất 10%/năm.

Tại bản tự khai, các phiên hoà giải bị đơn anh Dương Văn C trình bày: Anh C đồng ý trước đây vợ chồng anh có mua hàng thực phẩm đông lạnh của anh Q1 để bán lại. Thời gian mua hàng từ đầu năm 2021 đến giữa năm 2022 thì không mua nữa. Anh C là người trực tiếp lấy hàng tại quầy của anh Q1. Có lúc thanh toán tiền mặt hoặc chuyển khoản, có lúc vợ anh là chị Đ trả tiền mặt cho vợ chồng anh Q1. Đối với các phiếu nhận hàng anh không còn lưu giữ. Sau khi không lấy hàng nữa thì vợ chồng anh còn nợ anh Q1 số tiền 114.000.000 đồng chứ không phải 241.275.000 đồng như anh Q1 trình bày. Trong số tiền còn nợ của anh Q1 là 114.000.000 đồng thì vợ chồng anh đã trả được tổng cộng 28.000.000 đồng (chuyển khoản 24.000.000 đồng, đưa tiền mặt cho chị T vợ anh Q1 4.000.000 đồng) nên vợ chồng anh còn nợ anh Q1 86.000.000 đồng. Nay anh Q1 khởi kiện thì anh chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 86.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, các phiên hoà giải bị đơn chị Trần Thị Đ trình bày: Chị Đ thống nhất với phần trình bày của anh C. Trong số tiền trả nợ cho anh Q1 thì chị Đ có trả tiền mặt cho chị T là 4.000.000 đồng, Chị T cũng thừa nhận về việc này.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Chị đồng ý vào đầu năm 2021 đến cuối năm 2022 anh C, chị Đ có mua hàng của anh Q1 và đến nay còn nợ lại anh Q1 86.000.000 đồng. Đối với các phiếu mua bán hàng mà anh Q1 cung cấp không có chữ ký đối chiếu số nợ của vợ chồng anh C, chị Đ nên không có cơ sở để cho rằng anh C, chị Đ còn nợ anh Q1 241.275.000 đồng. Chị chỉ đồng ý anh C, chị Đ còn nợ anh Q1 86.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này. Đối với yêu cầu tính lãi của anh Q1 chị không đồng ý vì các bên không có văn bản nào thoả thuận về việc chậm thanh toán.

Tại bản tự khai, các phiên hoà giải và tại phiên toà Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Chị T thống nhất có nhận 4.000.000 đồng tiền mặt từ chị Đ trả nợ tiền hàng vào năm 2024 như lời trình bày của chị Đ. Chị thống nhất với lời trình bày của anh Q1.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghĩ để nghị án là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357; Điều 430, Điều 440; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn Q1. Buộc anh Dương Văn C, chị Trần Thị Đ phải trả cho anh Trần Văn Q1 số tiền còn nợ là 86.000.000 đồng và lãi phát sinh của số tiền chậm trả tính từ ngày 01/01/2023 cho đến ngày xét xử.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh Q đối với 155.275.000 đồng nợ gốc và 24.760.000 lãi chậm trả.

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Đăng Q có đơn khởi kiện yêu cầu toà án buộc bị đơn là anh Dương Văn C, chị Trần Thị Đ có chỗ ở tại thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Quảng Nam trả số tiền mua hàng thực phẩm còn thiếu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Các bên đều thừa nhận anh Dương Văn C, chị Trần Thị Đ mua hàng thực phẩm đông lạnh của anh Trần Đăng Q. Việc giao kết hợp đồng là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Anh C, chị Đ thừa nhận sau khi không mua hàng nữa thì còn nợ anh Q số tiền mua hàng 114.000.000 đồng. Anh cung cấp chứng cứ đã là ảnh chụp màn hình Zalo, sao kê chuyển tiền cho anh Q 04 lần với tổng số tiền là 24.000.000 đồng, trả tiền mặt cho chị T 4.000.000 đồng nên anh C, chị Đ còn nợ lại 86.000.000 đồng. Việc thừa nhận nợ của bị đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền là 86.000.000 đồng và lãi chậm trả của số tiền này.

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là sổ ghi chép việc mua bán giữa các bên, 08 sổ hoá đơn bán lẻ năm 2021; 2022, hình ảnh tin nhắn thể hiện giao dịch mua bán và trả tiền của các bên qua mạng xã hội Zalo, sao kê Ngân hàng năm 2021; 2022. Tuy nhiên, sổ mua bán hàng hoá và 08 sổ hoá đơn không có chữ ký xác nhận nợ của anh C, chị Đ. Anh C, chị Đ không thừa nhận toàn bộ số nợ này. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Về lãi suất: Các bên không mua bán nữa từ cuối năm 2022. Việc anh C, chị Đ thừa nhận còn nợ 86.000.000 đồng và chưa thanh toán cho anh Q nên yêu cầu tính lãi suất chậm trả của anh Q từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử là ngày 28/5/2025 (28 tháng 28 ngày) theo mức lãi suất 10% quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần tiền lãi của anh Q.

Như vậy tiền lãi chậm trả được tính như sau: 86.000.000 đồng x 10%/năm x 28 tháng 28 ngày = 20.652.000 đồng.

[4] Về án phí: Anh Dương Văn C, chị Trần Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả là 106.652.000 đồng x 5%. Anh Trần Đăng Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 180.035.000 đồng x 5% theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Đăng Q:

Buộc anh Dương Văn C, chị Trần Thị Đ phải trả cho anh Trần Đăng Q số tiền nợ gốc là 86.000.000 đồng và 20.652.000 đồng tiền lãi phát sinh do chậm trả. Tổng cộng 106.652.000 đồng (*Một trăm lẻ triệu sáu trăm năm mươi hai ngàn đồng*).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Đăng Q đối với 155.275.000 đồng nợ gốc và 24.760.000 lãi chậm trả.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về Án phí dân sự:

Anh Dương Văn C, chị Trần Thị Đ phải chịu áp phí dân sự sơ thẩm 5.332.000 đồng.

Anh Trần Đăng Q phải chịu áp phí dân sự sơ thẩm là 9.001.000 đồng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Q đã nộp 7.168.000 đồng theo biên lai thu số 0004267 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tây Giang. Anh Trần Đăng Q còn phải nộp 1.833.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Thúc